

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 phố Ngô Gia Tự, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Chủ tịch
Ông Trương Thoại Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Thoại Nhân	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Nam	Thành viên
Bà Hà Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Thoại Nhân, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Thếai Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61516334/67003336

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Phụ lục 01/2023

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.741.529.376	161.223.966.874
110	I. Tiền	4	16.314.740.773	9.073.013.487
111	1. Tiền		16.314.740.773	9.073.013.487
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.215.753.518	93.784.631.447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	118.670.384.081	93.972.756.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	414.155.072	526.967.956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	541.594.373	724.425.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.410.380.008)	(1.439.518.369)
140	IV. Hàng tồn kho	8	76.737.489.300	57.195.694.487
141	1. Hàng tồn kho		77.022.827.291	57.453.250.141
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(285.337.991)	(257.555.654)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		423.545.785	1.120.627.453
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	12	369.911.417	1.055.108.706
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	53.634.368	65.518.747
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.103.627.407	15.662.656.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.640.920	47.447.716
211	1. Phải thu dài hạn khác	6	14.640.920	47.447.716
220	II. Tài sản cố định		14.970.066.842	8.924.218.975
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.970.066.842	8.924.218.975
222	Nguyên giá		41.948.670.302	33.790.095.777
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.978.603.460)	(24.865.876.802)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		170.000.000	170.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(170.000.000)	(170.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		39.000.000	4.307.835.490
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.000.000	4.307.835.490
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.079.919.645	2.383.153.900
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.079.919.645	2.383.153.900
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		228.845.156.783	176.886.622.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		201.432.204.675	152.362.196.025
310	I. Nợ ngắn hạn		199.398.911.603	151.781.826.025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	165.548.415.277	119.456.254.193
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.2	2.145.022.194	2.345.474.927
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.445.168.907	200.451.111
314	4. Phải trả người lao động		3.197.495.757	2.631.939.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		232.432.866	167.162.170
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		84.269.663	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	497.139.773	12.122.909.926
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	25.530.326.365	14.348.693.345
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	718.640.801	508.940.801
330	II. Nợ dài hạn		2.033.293.072	580.370.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.033.293.072	580.370.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.412.952.108	24.524.426.930
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	27.412.952.108	24.524.426.930
411	1. Vốn cổ phần		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(482.580.000)	(462.180.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.342.279.151	1.617.279.151
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.053.252.957	5.869.327.779
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.903.327.779	3.450.075.266
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.149.925.178	2.419.252.513
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		228.845.156.783	176.886.622.955

Trần Đàm Thị Việt
Người lập kiêm kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	317.728.138.176	220.418.083.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(230.394.382)	(60.712.013)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	317.497.743.794	220.357.371.660
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(276.975.339.985)	(189.530.410.517)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.522.403.809	30.826.961.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.923.811.303	1.954.211.781
22	7. Chi phí tài chính	19	(4.460.799.173)	(2.394.052.770)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.209.534.227)	(1.301.128.359)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(16.139.930.959)	(14.383.503.953)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(17.662.455.563)	(13.196.240.761)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.183.029.417	2.807.375.440
31	11. Thu nhập khác		87.624.347	224.745.736
32	12. Chi phí khác		(342.709.085)	(66.880.387)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(255.084.738)	157.865.349
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.927.944.679	2.965.240.789
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(778.019.501)	(545.988.276)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.149.925.178	2.419.252.513
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.691	1.278
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.691	1.278

Trần Đàm Thị Việt
Người lập kiêm kế toán trưởng

Trương Thoại Nhân
Tổng Giám Đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		3.927.944.679	2.965.240.789
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9	2.112.726.658	1.915.520.086
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		406.933.632	(32.121.091)
04	(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		390.923.183	(133.015.524)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.724.207)	(36.432.665)
06	Chi phí lãi vay	19	2.209.534.227	1.301.128.359
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.024.338.172	5.980.319.954
09	Tăng các khoản phải thu		(23.672.095.246)	(9.348.720.739)
10	Tăng hàng tồn kho		(19.977.866.806)	(10.333.951.694)
11	Tăng các khoản phải trả		36.523.813.955	18.032.468.993
12	Giảm chi phí trả trước		303.234.255	525.613.091
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.146.446.899)	(1.284.305.968)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(506.341.409)	(534.734.788)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(31.300.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(482.663.978)	3.036.688.849
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.889.739.035)	(4.971.912.187)
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		23.724.207	36.432.665
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.866.014.828)	(4.935.479.522)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	16.1	(20.400.000)	(20.400.000)
33	Tiền thu từ đi vay		130.892.388.529	51.822.166.908
34	Tiền trả nợ gốc vay		(118.257.832.437)	(46.059.570.054)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.023.750.000)	(856.660.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.590.406.092	4.885.536.354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.241.727.286	2.986.745.681
60	Tiền đầu năm		9.073.013.487	6.086.215.606
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	52.200
70	Tiền cuối năm	4	16.314.740.773	9.073.013.487


Trần Đàm Thị Việt
Người lập kiêm kế toán trưởng




Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 phố Ngô Gia Tự, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội: Số 95 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội; và
- ▶ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh: 324/4/3 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10 – thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 161 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 135).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	78.515.782	469.820.998
Tiền gửi ngân hàng	16.236.224.991	8.603.192.489
TỔNG CỘNG	16.314.740.773	9.073.013.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	29.388.400.000	30.124.724.632
Công ty TNHH Thiết bị y khoa Tâm An	26.748.529.000	12.608.882.500
Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học	6.567.795.000	4.907.320.000
Bệnh viện Nhi Trung Ương	6.484.590.001	2.683.850.001
Bệnh viện Trung Ương Huế	3.461.150.000	10.802.285.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>46.019.920.080</u>	<u>32.845.693.287</u>
TỔNG CỘNG	<u>118.670.384.08</u>	<u>93.972.756.020</u>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(1.410.380.008)</i>	<i>(1.439.518.369)</i>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV Minh Long An	209.536.250	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng C.D.P	110.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư & Xây lắp An Đạt	45.540.000	45.540.000
Các nhà cung cấp khác	<u>49.078.822</u>	<u>481.427.956</u>
TỔNG CỘNG	<u>414.155.072</u>	<u>526.967.956</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	376.839.950	347.686.350
Các khoản tạm ứng	164.754.423	372.229.475
Phải thu ngắn hạn khác	<u>-</u>	<u>4.510.015</u>
TỔNG CỘNG	<u>541.594.373</u>	<u>724.425.840</u>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	<u>14.640.920</u>	<u>47.447.716</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.640.920</u>	<u>47.447.716</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Dược Phẩm Phúc Đạt	682.816.540	-	682.816.540	-
Công ty Cổ phần Pharmaland	106.535.299	-	106.535.299	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Bình Nguyên	67.949.241	-	79.949.241	-
Các khách hàng khác	553.078.928	-	570.217.289	-
TỔNG CỘNG	1.410.380.008	-	1.439.518.369	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	3.449.558.400	-	-	-
Nguyên vật liệu	16.222.574.747	(278.950.200)	18.780.269.656	(172.559.522)
Thành phẩm	11.527.071.643	(6.387.791)	9.105.564.202	(84.996.132)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.511.220.100	-	731.184.044	-
Hàng hóa	44.312.402.401	-	28.836.232.239	-
TỔNG CỘNG	77.022.827.291	(285.337.991)	57.453.250.141	(257.555.654)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	257.555.654	205.848.250
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	436.071.993	214.503.430
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(408.289.656)	(162.796.026)
Số cuối năm	285.337.991	257.555.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	10.912.549.048	20.726.383.093	2.151.163.636	33.790.095.777
- Mua trong năm	-	33.636.364	-	33.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.939.490.349	1.185.447.812	-	8.124.938.161
Số cuối năm	17.852.039.397	21.945.467.269	2.151.163.636	41.948.670.302
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	932.830.357	12.406.667.575	1.225.000.000	14.564.497.932
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	7.588.403.738	15.651.453.467	1.626.019.597	24.865.876.802
- Khấu hao trong năm	760.120.716	1.225.035.490	127.570.452	2.112.726.658
Số cuối năm	8.348.524.454	16.876.488.957	1.753.590.049	26.978.603.460
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.324.145.310	5.074.929.626	525.144.039	8.924.218.975
Số cuối năm	9.503.514.943	5.068.978.312	397.573.587	14.970.066.842

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 14.970 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.924 triệu VND) được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa	1.477.663.651	1.052.796.405
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	346.921.945	714.950.242
Chi phí trả trước dài hạn khác	255.334.049	615.407.253
TỔNG CỘNG	<u>2.079.919.645</u>	<u>2.383.153.900</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
MDC Marketing Services Sdn Bhd	92.555.262.711	92.555.262.711	53.010.647.278	53.010.647.278
Growena Impex Company	27.250.206.869	27.250.206.869	22.279.638.437	22.279.638.437
Các nhà cung cấp khác	45.742.945.697	45.742.945.697	44.165.968.478	44.165.968.478
TỔNG CỘNG	<u>165.548.415.277</u>	<u>165.548.415.277</u>	<u>119.456.254.193</u>	<u>119.456.254.193</u>

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các bên khác trả tiền trước	984.178.025	728.415.031
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Tân Thành</i>	355.006.020	248.445.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Ngân Lộc</i>	309.253.025	-
<i>Các khoản trả trước ngắn hạn khác</i>	319.918.980	479.970.031
Các bên liên quan trả tiền trước <i>(Thuyết minh số 23)</i>	1.160.844.169	1.617.059.896
TỔNG CỘNG	<u>2.145.022.194</u>	<u>2.345.474.927</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	185.057.849	31.635.113.222	(31.805.690.421)	14.480.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	745.670.608	(506.341.409)	239.329.199
Thuế thu nhập cá nhân	15.393.262	217.188.525	(232.275.752)	306.035
Thuế nhà đất	-	4.992.438.062	(3.801.385.039)	1.191.053.023
Thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
TỔNG CỘNG	200.451.111	37.596.410.417	(36.351.692.621)	1.445.168.907
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.055.108.706	31.120.493.132	(31.805.690.421)	369.911.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.348.893	-	(32.348.893)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	230.089.204	(230.089.204)	-
Thuế khác	33.169.854	45.120.000	(24.655.486)	53.634.368
TỔNG CỘNG	1.120.627.453	31.395.702.336	(32.092.784.004)	423.545.785

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả khác cho các bên khác	497.139.773	8.599.159.926
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp</i>	<i>53.038.143</i>	<i>50.700.000</i>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>53.176.526</i>	<i>40.677.100</i>
<i>Phải trả liên quan tới hoạt động ủy thác nhập khẩu</i>	<i>65.876.658</i>	<i>7.345.293.026</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>325.048.446</i>	<i>1.162.489.800</i>
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	3.523.750.000
TỔNG CỘNG	497.139.773	12.122.909.926

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	8.357.133.345	8.357.133.345	127.855.296.845	(112.882.712.437)	23.329.717.753	23.329.717.753	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 14.1)	5.346.000.000	5.346.000.000	-	(4.070.000.000)	1.276.000.000	1.276.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14.2)	645.560.000	645.560.000	924.608.612	(645.560.000)	924.608.612	924.608.612	
	<u>14.348.693.345</u>	<u>14.348.693.345</u>	<u>128.779.905.457</u>	<u>(117.598.272.437)</u>	<u>25.530.326.365</u>	<u>25.530.326.365</u>	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.2)	580.370.000	580.370.000	3.037.091.684	(1.584.168.612)	2.033.293.072	2.033.293.072	
	<u>580.370.000</u>	<u>580.370.000</u>	<u>3.037.091.684</u>	<u>(1.584.168.612)</u>	<u>2.033.293.072</u>	<u>2.033.293.072</u>	
TỔNG CỘNG	<u>14.929.063.345</u>	<u>14.929.063.345</u>	<u>131.816.997.141</u>	<u>(119.182.441.049)</u>	<u>27.563.619.437</u>	<u>27.563.619.437</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

14.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	23.329.717.753	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ đến ngày 2 tháng 11 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	7 - 12,5	Nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (Thuyết minh số 9)
Vay cá nhân	1.276.000.000	Gốc vay được trả khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	12	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>24.605.717.753</u>			

14.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	2.957.901.684	Gốc vay trả hàng quý, thời hạn thanh toán của khoản vay cuối cùng đến ngày 17 tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8	Nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	<u>2.957.901.684</u>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	924.608.612
Vay dài hạn	2.033.293.072

15. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	508.940.801	338.940.801
Trích trong năm	241.000.000	170.000.000
Sử dụng trong năm	(31.300.000)	-
Số cuối năm	<u>718.640.801</u>	<u>508.940.801</u>

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	17.500.000.000	(441.780.000)	898.744.210	5.190.910.207	23.147.874.417
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.419.252.513	2.419.252.513
- Trích lập các quỹ	-	-	718.534.941	(888.534.941)	(170.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(852.300.000)	(852.300.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(20.400.000)	-	-	(20.400.000)
Số cuối năm	17.500.000.000	(462.180.000)	1.617.279.151	5.869.327.779	24.524.426.930
Năm nay					
Số đầu năm	17.500.000.000	(462.180.000)	1.617.279.151	5.869.327.779	24.524.426.930
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.149.925.178	3.149.925.178
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	725.000.000	(966.000.000)	(241.000.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(20.400.000)	-	-	(20.400.000)
Số cuối năm	17.500.000.000	(482.580.000)	2.342.279.151	8.053.252.957	27.412.952.108

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2022 Số 04/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 23 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần Dược phẩm	11.375.000.000	11.375.000.000	-	11.375.000.000	11.375.000.000	-
Ceteco USA	1.858.000.000	1.858.000.000	-	1.858.000.000	1.858.000.000	-
Cổ đông cá nhân	4.267.000.000	4.267.000.000	-	4.267.000.000	4.267.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(482.580.000)	(482.580.000)	-	(462.180.000)	(462.180.000)	-
TỔNG CỘNG	17.017.420.000	17.017.420.000	-	17.037.820.000	17.037.820.000	-

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ tức cho năm 2020:</i>		
<i>(VND 500/cổ phiếu)</i>	-	852.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền	1.023.750.000	856.660.500
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	47.400	474.000.000	45.400	454.000.000
Cổ phiếu phổ thông	47.400	474.000.000	45.400	454.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.702.600	17.026.000.000	1.704.600	17.046.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.702.600	17.026.000.000	1.704.600	17.046.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	317.728.138.176	220.418.083.673
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	215.818.181.880	141.323.133.347
Doanh thu bán thành phẩm	94.032.259.660	72.375.835.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.877.696.636	6.719.114.661
Các khoản giảm trừ doanh thu	(230.394.382)	(60.712.013)
Hàng bán bị trả lại	(230.394.382)	(60.712.013)
Doanh thu thuần	317.497.743.794	220.357.371.660
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	215.587.787.498	141.262.421.334
Doanh thu thuần bán thành phẩm	94.032.259.660	72.375.835.665
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.877.696.636	6.719.114.661
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	299.367.152.554	210.708.463.260
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	18.130.591.240	9.648.908.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.900.087.096	1.917.779.116
Lãi tiền gửi	23.724.207	36.432.665
TỔNG CỘNG	1.923.811.303	1.954.211.781

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa	209.138.424.486	136.840.355.881
Giá vốn thành phẩm	67.366.850.252	51.301.511.581
Giá vốn cung cấp dịch vụ	470.065.247	1.388.543.055
TỔNG CỘNG	276.975.339.985	189.530.410.517

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	2.209.534.227	1.301.128.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.251.264.946	1.092.924.411
TỔNG CỘNG	4.460.799.173	2.394.052.770

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	10.867.592.996	11.003.979.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.259.556	1.588.643.105
- Chi phí vận chuyển	1.569.405.269	1.521.187.088
- Chi phí khác	3.056.673.138	269.693.872
TỔNG CỘNG	16.139.930.959	14.383.503.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.099.198.800	6.805.366.081
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.566.314.690	1.745.565.390
- Thuế, phí, lệ phí	5.206.859.969	1.154.746.538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	923.069.602	1.458.041.184
- Chi phí đồ dùng văn phòng	231.138.583	324.452.439
- Chi phí khác	3.635.873.919	1.708.069.129
TỔNG CỘNG	17.662.455.563	13.196.240.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa (*)	209.093.488.461	145.802.689.321
Chi phí nguyên vật liệu	80.463.938.988	44.971.251.639
Chi phí nhân viên	23.956.779.082	23.806.060.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.169.109.397	3.928.891.585
Chi phí khấu hao	2.112.726.658	1.915.520.086
Chi phí khác	11.659.397.580	2.174.033.033
TỔNG CỘNG	<u>329.455.440.166</u>	<u>222.598.445.694</u>

(*) Bao gồm chi phí mua hàng hóa cho các hoạt động thương mại của Công ty.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành lần lượt vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, ngày 24 tháng 6 năm 2020 và ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	886.622.738	424.496.965
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước	<u>(108.603.237)</u>	<u>121.491.311</u>
TỔNG CỘNG	<u>778.019.501</u>	<u>545.988.276</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.927.944.679	2.965.240.789
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	785.588.936	593.048.158
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	101.033.802	13.376.077
Ưu đãi thuế theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	(181.927.271)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu trong những năm trước	<u>(108.603.237)</u>	<u>121.491.312</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>778.019.501</u>	<u>545.988.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty trong năm tài chính kết thúc năm 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 1 - Pharbaco	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trương Thoại Nhân	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Minh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Nguyễn Thế Nam	Thành viên BKS
Bà Hà Lan Anh	Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	81.616.437	149.999.999
		Mua dịch vụ	45.753.766	45.685.036
		Thanh toán tiền cổ tức	1.023.750.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	18.130.591.240	9.648.908.400

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 420/2016/TCTD-HĐHTKD với Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) vào ngày 19 tháng 10 năm 2016, theo đó, Công ty sẽ nhận vốn đầu tư từ Tổng Công ty và chia sẻ lợi nhuận hàng năm theo thỏa thuận, nhưng không thấp hơn 6%/năm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 11.2)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Ứng trước tiền mua hàng	1.160.844.169	1.617.059.896

1.160.844.169 1.617.059.896

Phải trả khác (Thuyết minh số 13)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Vốn hợp tác kinh doanh phải trả	-	2.500.000.000
		Cổ tức phải trả	-	1.023.750.000
			-	<u>3.523.750.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trương Thoại Nhân	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	468.000.000	449.529.500
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Minh	Thành viên HĐQT	48.000.000	32.000.000
Ông Vũ Tam Khôi	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021)	-	16.000.000
TỔNG CỘNG		672.000.000	665.529.500

(*) bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Bà Ngô Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát	139.920.000	139.920.000
Ông Nguyễn Thế Nam	Thành viên kiểm soát	131.040.000	131.040.000
Bà Hà Lan Anh	Thành viên kiểm soát	24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG		294.960.000	294.960.000

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.538.466.975	1.128.605.675
Trên 1 – 5 năm	9.343.610.600	4.573.289.945
Trên 5 năm	30.041.428.975	17.127.385.373
TỔNG CỘNG	41.923.506.550	22.829.280.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	600.000.000	-
Trên 1 – 5 năm	2.400.000.000	-
Trên 5 năm	1.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.200.000.000	-

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.149.925.178	2.419.252.513
Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm (*)	(270.000.000)	(241.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.879.925.178	2.178.252.513
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.702.766	1.704.715
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.702.766	1.704.715
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.691	1.278
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.691	1.278

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Số 04/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 23 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được điều chỉnh giảm khoản dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 này căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Số 04/NQ-ĐHĐCĐ.2022 ngày 23 tháng 4 năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

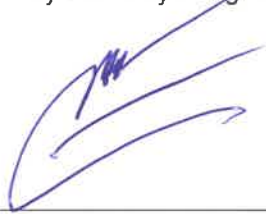
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	1.071	1.084

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Đàm Thị Việt
Người lập kiêm kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023